



BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 19, quý 3 năm 2018



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	19,8 ^{***}	21,1 [*]	22,0	16,0 ^{**}	15,4 ^{***}
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,9 ^{***}	33,3 [*]	32,2	32,9 ^{**}	34,0 ^{***}
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	3,79 ^{***}	3,53 [*]	2,82	3,29 ^{**}	3,57 ^{***}
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,88	55,16	55,10	55,12	55,41
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,75	76,90	76,71	76,55	76,94
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	21,99	21,80	21,63	21,85	22,24
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,77	54,05	53,99	54,02	54,30
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	42,62	43,44	43,52	43,80	43,81
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	40,35	39,75	38,56	38,21	37,84
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,36	5,41	5,79	5,62	5,78
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.074,8	1.071,2	1.067,1	1.061,5	1.070,0
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,23	2,21	2,20	2,19	2,20
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,14	3,13	3,12	3,09	3,09
15. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,80	7,07	7,07	7,10	7,29

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

() số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm.*

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 3/2018 ước tính tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng 7,5% của quý 3/2017 nhưng cao hơn mức tăng 6,7% của quý 2/2018, cho thấy nền kinh tế vẫn giữ được đà tăng trưởng.

Trong quý 3, số người có việc làm tăng lên; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi, nhóm có CMKT và thanh niên tăng nhẹ so với quý 2/2018.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 3/2018, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,52 triệu người, tăng 0,66% so với quý 3/2017; nữ tăng 0,05%; khu vực thành thị tăng 3,6%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,41 triệu người, tăng 0,96% so với quý 3/2017; nữ giảm 0,05%; khu vực thành thị tăng 0,57%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	72,04	72,20	72,37	72,51	72,52
Nam	35,09	35,28	35,39	35,50	35,55
Nữ	36,95	36,91	36,98	37,02	36,97
Thành thị	25,25	25,23	26,17	26,07	26,15
Nông thôn	46,79	46,96	46,21	46,44	46,37
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	54,88	55,16	55,10	55,12	55,41
Nam	28,46	28,71	28,78	28,83	29,00
Nữ	26,42	26,45	26,32	26,29	26,41
Thành thị	17,68	17,75	17,74	17,75	17,78
Nông thôn	37,20	37,42	37,36	37,38	37,63
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,75	76,90	76,71	76,55	76,94

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

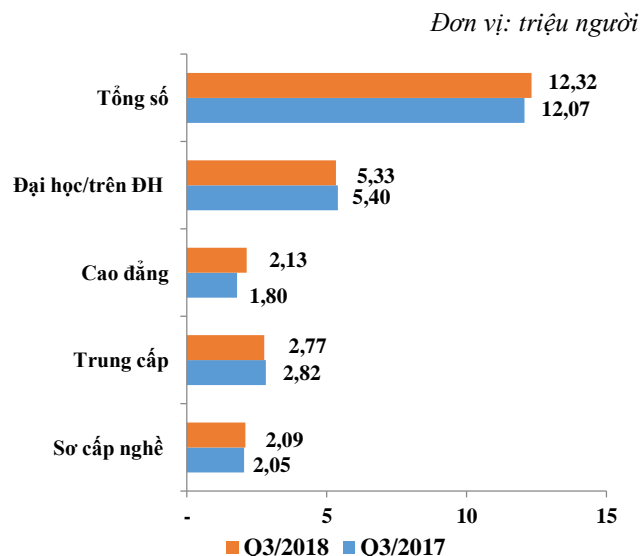
Quý 3/2018, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,94%, tăng so với cùng kỳ năm trước và quý 2/2018.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 3/2018 là 12,32 triệu, tăng gần 250 nghìn người so với quý 3/2017 (2,07%). Trong đó, tăng ở nhóm cao đẳng (18,63%) và nhóm sơ cấp nghề (1,87%); giảm ở nhóm trung cấp (-2,05%) và nhóm đại học/trên đại học (-1,21%).

Quý 3/2018, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 22,24%, chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,24 điểm phần trăm) và quý 2/2018 (0,39 điểm phần trăm). Theo các cấp trình độ, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên chiếm trong tổng LLLĐ là 9,62%; cao đẳng là 3,85%; trung cấp là 4,99%; và sơ cấp nghề là 3,77%.

Hình 1. Số lượng LLLĐ theo trình độ CMKT, Quý 3/2018 và Quý 3/2017



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Quý 3/2018, số người có việc làm là 54,3 triệu, tăng 27,81 nghìn người (0,52%) so với quý 2/2018 và tăng 531,8 nghìn người (0,99%) so với quý 3/2017.

So với cùng kỳ năm 2017, cơ cấu người có việc làm là nam tăng lên, chiếm 52,38%; khu vực thành thị giảm nhẹ, chiếm 31,78% tổng số người đang làm việc.

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Số lượng (triệu người)					
	53,77	54,05	53,99	54,02	54,30
2. Cơ cấu (%)					
a. Giới tính					
Nam	51,82	51,94	52,27	52,42	52,38
Nữ	48,18	48,06	47,73	47,58	47,62
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,90	31,86	31,89	31,88	31,78
Nông thôn	68,10	68,14	68,11	68,12	68,22
c. Ngành kinh tế					
NLTS	40,35	39,75	38,56	38,21	37,84
CN-XD	25,67	26,12	26,59	26,62	26,53
Dịch vụ	33,98	34,13	34,85	35,17	35,63
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	1,97	1,88	2,23	2,11	2,12
Tự làm	39,38	39,51	39,17	39,02	38,91
LĐ gia đình	16,01	15,15	15,07	15,06	15,15
LĐ LCHL	42,62	43,44	43,52	43,80	43,81
XV HTX và KXĐ	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Có 23,79 triệu người làm công hưởng lương, chiếm 43,81% trong tổng số lao động có việc làm, tăng so với quý trước (quý 2/2018 là 43,80%) và cùng kỳ năm 2017 (quý 3/2017 là 42,62%).

Xét theo ngành kinh tế, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm. Quý 3/2018 tỷ lệ lao động trong khu vực này chiếm trong tổng số lao động đang làm việc là 37,85%, giảm so với quý 2/2018 (38,21%) và quý 3/2017 (40,35%).

Quý 3/2018, có 95,14% số người đang làm việc tập trung ở 10 ngành trong tổng số 21 ngành cấp 1, trong đó, cao nhất là ngành NLTS (chiếm 37,85%); tiếp đến là “công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 17,71%); “bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (chiếm 13,59%); “xây dựng” (chiếm 7,85%).

Bảng 4. Phân trăm lao động có việc làm và tốc độ tăng/giảm của 10 ngành lớn nhất của quý 3/2018

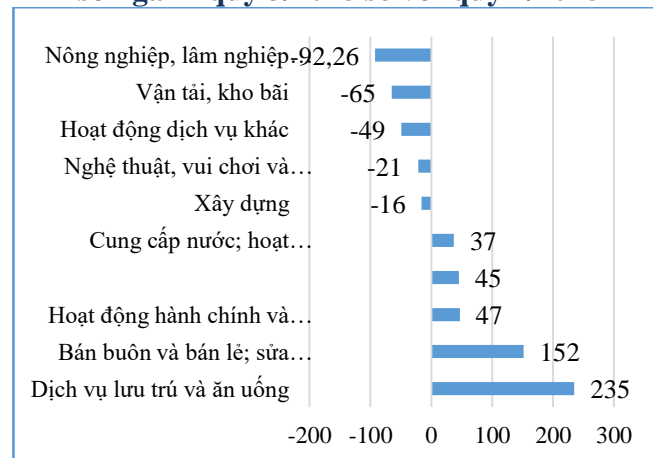
Ngành cấp 1	Đơn vị: nghìn người	
	Tỷ lệ trong tổng việc làm (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)
1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,85	37,85
2 Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,71	55,56
3 Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,59	69,15
4 Xây dựng	7,85	76,99
5 Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,26	82,25
6 Giáo dục và đào tạo	3,94	86,19
7 Vận tải, kho bãi	3,20	89,39
8 Hoạt động của Đảng Cộng sản, TC chính trị - XH; quản lý NNN, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc	3,08	92,46
9 Hoạt động dịch vụ khác	1,61	94,07
10 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,07	95,14

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý

Biến động lao động đang làm việc so với quý 2/2018: quý 3/2018, số người làm việc trong ngành NLTS tiếp tục giảm nhiều nhất (giảm 92,26 nghìn người); tiếp đến là các ngành: “Vận tải, kho bãi” (giảm 65 nghìn người); “Hoạt động dịch vụ khác” (giảm 49 nghìn người); “Nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (giảm 21 nghìn người) và ngành “Xây dựng” (giảm 16 nghìn người).

Các ngành có số người làm việc tăng nhiều nhất: “Dịch vụ lưu trú, ăn uống” (tăng 235 nghìn người) “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy” (tăng 152 nghìn người); “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” (tăng 47 nghìn người); Hoạt động kinh doanh bất động sản” (tăng 45 nghìn người) và “Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải” (tăng 31 nghìn người).

Hình 3. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 3/2018 so với quý 2/2018



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương¹

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Quý 3/2018, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,78 triệu đồng, tăng 162 nghìn đồng (2,89%) so với quý 2/2018 và tăng 420 nghìn đồng (7,83%) so với cùng kỳ năm 2017.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

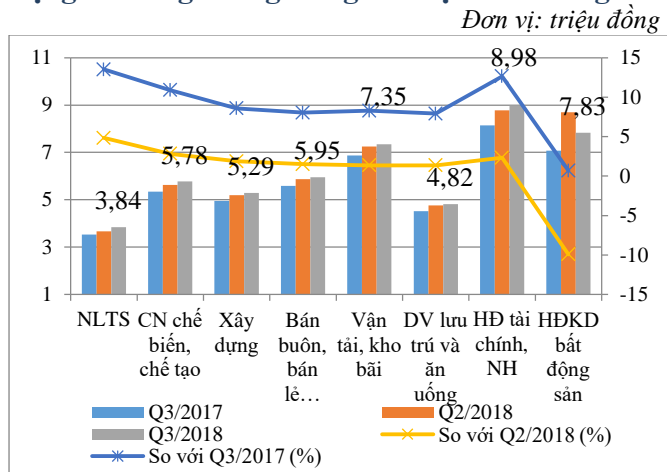
	Đơn vị: triệu đồng				
	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	5,36	5,41	5,79	5,62	5,78
Nam	5,63	5,66	6,05	5,92	6,07
Nữ	5,00	5,07	5,43	5,22	5,39
Thành thị	6,20	6,30	6,86	6,56	6,76
Nông thôn	4,72	4,73	5,03	4,95	5,09
Hộ/cá thể	4,54	4,55	4,59	4,71	4,82
Tập thể	3,81	4,19	4,54	4,27	4,82
DN ngoài Nhà nước	6,00	6,07	6,76	6,34	6,49
DN nhà nước	7,09	7,35	8,09	7,46	7,51
KV nước ngoài	6,05	6,20	6,89	6,44	6,54

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

¹ Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

Thu nhập của người lao động trong hầu hết các ngành đều tăng so với quý 2/2018 (trừ ngành hoạt động kinh doanh bất động sản giảm khá lớn, -9,91%, tuy nhiên vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước, 10,6%), trong đó tăng cao nhất là ngành nông nghiệp (4,83%) và ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục duy trì đà tăng (2,82%).

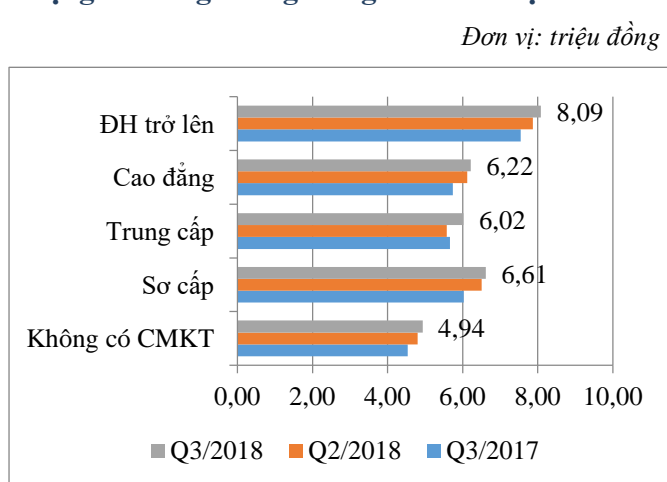
Hình 4. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số nhóm ngành



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có trình độ đại học có thu nhập cao nhất (8,09 triệu đồng), gấp 1,64 lần so với nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm không có chuyên môn kỹ thuật, 4,94 triệu đồng). Quý 3/2018, thu nhập của tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật đều tăng so với quý 2/2018, trong đó tăng cao nhất là nhóm có trình độ trung cấp (8,04%), thấp nhất là nhóm có trình độ cao đẳng (1,64%).

Hình 5. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo trình độ CMKT



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 3/2018, có 17,9% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp (3,5 triệu đồng/tháng)², tăng so với quý 2/2018 (16,5%). Trong số lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp, có 51,4% là lao động giản đơn (giảm so với quý 2/2018 (52,8%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ so với quý trước nhưng giảm so với cùng kỳ năm trước. Thất nghiệp ở nhóm thanh niên và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng nhẹ.

Quý 3/2018, cả nước có 1.070 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, tăng 8,5 nghìn người so với quý 2/2018 nhưng giảm 4,8 nghìn người so với quý 3/2017. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tăng lên 2,2%.

Bảng 7. Số lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
I. Số lượng (người)					
Chung	1.074,8	1.071,2	1.067,1	1.061,5	1.070,0
Nam	579,3	616,1	539,2	493,9	537,7
Nữ	495,5	455,1	527,9	567,6	532,3
Thành thị	505,0	507,1	505,6	501,8	505,5
Nông thôn	569,9	564,0	561,5	559,7	564,4
Thanh niên (15-24)	610,9	545,9	510,8	511,2	527,8
Người lớn (≥25)	463,9	525,3	556,3	550,3	542,2
II. Tỷ lệ (%)					
Chung	2,21	2,21	2,20	2,19	2,20
Nam	2,19	2,31	2,04	1,87	2,02
Nữ	2,22	2,04	2,40	2,58	2,40
Thành thị	3,11	3,13	3,13	3,09	3,09
Nông thôn	1,75	1,75	1,73	1,74	1,75
Thanh niên (15-24)	7,59	7,07	7,07	7,10	7,29
Người lớn (≥25)	1,14	1,27	1,35	1,33	1,31
III. Tỷ trọng người thất nghiệp dài hạn (%)					
Chung	27,44	24,79	30,14	34,93	34,94

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 3/2018 có 527,8 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp (chiếm 49,33% tổng số người thất nghiệp), tăng 16,6 nghìn người so với quý 2/2018.

² Là mức thu nhập dưới 2/3 mức thu nhập trung vị.

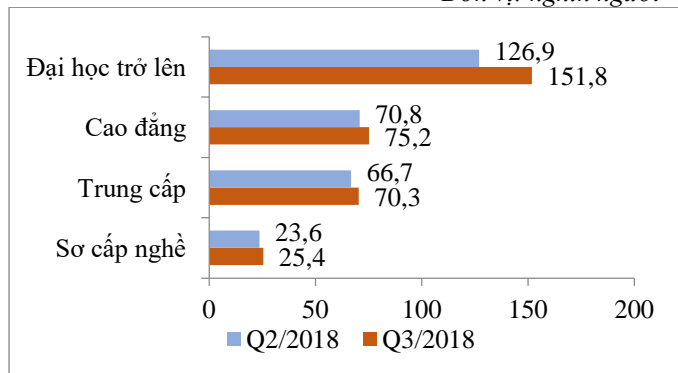
Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý 3/2018 là 7,29%, tăng 0,19 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với quý 3/2017.

Số người thất nghiệp đều tăng ở tất cả các nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong đó nhóm lao động có trình độ “đại học trở lên” là 151,8 nghìn người, tăng nhiều nhất, khoảng 25 nghìn người so với quý 2/2018; Nhóm trình độ “cao đẳng” có 75,2 nghìn người thất nghiệp, tăng 4,4 nghìn người; Nhóm trình độ “trung cấp” có 70,3 nghìn người thất nghiệp, tăng 3,6 nghìn người; Nhóm “sơ cấp nghề” có 25,4 nghìn người thất nghiệp, tăng 1,8 nghìn người so với quý 2/2018.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất vẫn ở nhóm có trình độ “cao đẳng” là 3,68%, mặc dù đã giảm 0,14 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,2 điểm phần trăm so với quý 3/2017; Tiếp đến, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm có trình độ “đại học trở lên” là 2,92%, tăng 0,45 điểm phần trăm so với quý trước; Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “trung cấp” là 2,82%, tăng 0,25 điểm phần trăm so với quý trước; Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất ở nhóm “sơ cấp nghề” là 1,28%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,47 điểm phần trăm so với quý 3/2017.

Hình 5. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LD-VL hàng quý.

So với quý 2/2018, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất đã thay đổi từ vùng Đông Nam Bộ sang vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 2,69%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý trước; tiếp đến là tỷ lệ thất nghiệp vùng Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung lần lượt là 5,56% và 5,51%. Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất ở

vùng Trung du miền núi phía Bắc (0,92%) và Tây Nguyên (1,04%).

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 34,94% tổng số người thất nghiệp.

b. Thiếu việc làm

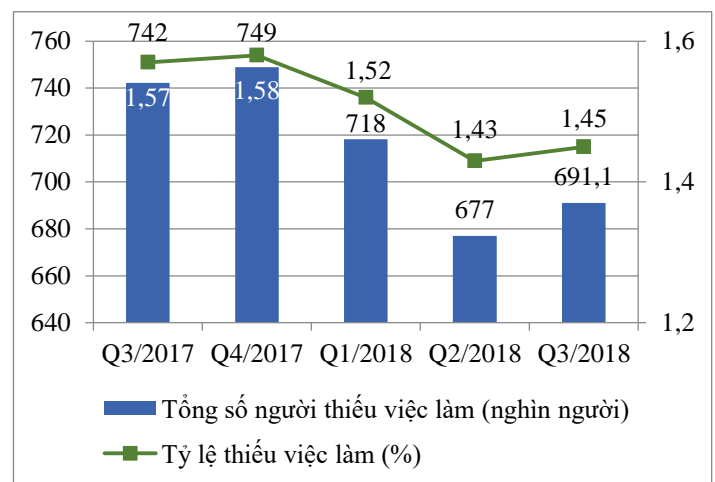
Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi tăng nhẹ số lượng và tỷ lệ so với quý 2/2018

Quý 3/2018, cả nước có 691,1 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm³, tăng 14,1 nghìn người so với quý 2/2018, song giảm 51 nghìn người so với quý 3/2017. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,45%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,77%, khu vực thành thị là 0,82%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 81,3% lao động nông thôn; 70,8% làm việc trong ngành nông lâm thủy sản.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 21,27 giờ, bằng 45,8% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (46,42 giờ/tuần).

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LD-VL hàng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

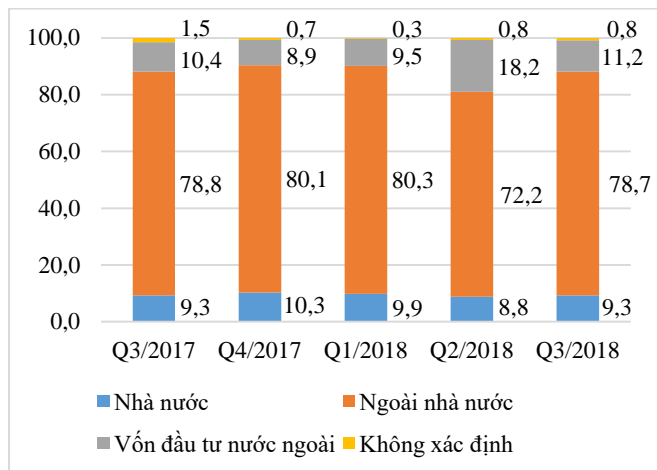
Quý 3/2018 có 101,4 nghìn chỗ làm việc được các DN đăng tuyển, giảm 69,6 nghìn người (40,7%) so với quý 2/2018.

³Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 51,2% tổng số, giảm 7,5 điểm % so với quý 2/2018 (58,7%)

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 78,7%, tăng 6,5 điểm % so với quý 2/2018

Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

Theo Navigos⁴, nhu cầu tuyển dụng dành cho người có kinh nghiệm vẫn đang là ưu thế, chiếm 72% nhu cầu tuyển dụng. Tiếp theo lần lượt là công việc cho cấp Quản lý (Trưởng phòng) chiếm 17%; Sinh viên mới ra trường chiếm 8% và Giám đốc chiếm 3%.

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 25,6 nghìn người, tăng gần gấp đôi so với quý 2/2018. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 11,9 nghìn người (chiếm 46,5%), tăng 5,1 nghìn người, gấp 1,8 lần so với quý 2/2018.

Nhu cầu tìm việc tăng ở cả nhóm người có bằng cấp và không có bằng cấp CMKT. Người có bằng trung cấp và cao đẳng có nhu cầu tìm việc làm nhiều nhất, tương ứng chiếm 29,2% và 20,4% tổng số người có nhu cầu tìm việc, tăng lần lượt 2,96 và 2,40 nghìn người so với quý 2/2018. Người có trình độ đại học trở lên chiếm 18,5%, tăng 2,16 nghìn người so với quý 2/2018. Số người tìm việc không có bằng cấp chiếm 22,4%, tăng 2,53 nghìn người so với quý 2/2018.

⁴ VietnamWorks, Navigos Search, Báo cáo năm 2018 và dự báo năm 2019 về thị trường tuyển dụng trực tuyến tại Việt Nam

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán” và “văn phòng” có số lượt người tìm việc cao nhất trong quý 3/2018, tương ứng tăng 2,3 nghìn người và 0,7 nghìn người. Tuy nhiên, một số nhóm nghề mới như công nghệ thực phẩm và điện-điện tử có số lượt người tìm việc tăng gần gấp đôi so với quý 2/2018. Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc tăng lên so với quý 2/2018; tương ứng tăng 0,7 nghìn người so với quý 2/2018.

Bảng 8. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: %

	2017		2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Theo giới tính					
Nam	54,9	55,0	55,3	53,0	53,5
Nữ	45,1	45,0	44,7	47,0	46,5
Theo CMKT					
Không bằng	19,0	22,1	23,3	22,3	22,4
Sơ cấp	11,8	11,6	10,7	9,0	9,6
Trung cấp	29,4	27,8	29,0	31,3	29,2
Cao đẳng	21,2	20,2	21,6	19,5	20,4
Đại học trở lên	18,6	18,3	15,4	17,8	18,5

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTĐBXH:

Trong quý 3/2018, các Trung tâm DVVL đã tổ chức được 314 phiên giao dịch việc làm bằng so với cùng kỳ năm 2017. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 753.624 lượt người (tăng 603 lượt người so với cùng kỳ năm 2017, tăng 24.158 lượt người so với Quý 2/2018), trong đó có 242.882 lượt người nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu và cung ứng, tăng 2.693 lượt người so với Quý 2/2018 và tăng 4.108 lượt người so với Quý 3/2017).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 3/2018 là 344 doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước: 15; công ty cổ phần: 262; công ty TNHH: 67).

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 3/2018 là 41.321 lao động (34,99% lao động nữ). Trong đó, thị trường Nhật Bản: 20.882 lao động (50,54%), Đài Loan: 16.839 lao động (40,75%), Hàn Quốc: 1.742 lao động (4,22%), Rumaia: 480 (1,16%), Ả rập - Xê út: 431 lao động (1,04%) và các thị trường khác.

Trong 09 tháng đầu năm 2018, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 102.127 lao động (36.685 lao động nữ) đạt 92,84% kế hoạch năm 2018.

Bảo hiểm thất nghiệp:

Quý 3/2018, cả nước có 228.207 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp người, tăng % 22,16 (41.394 người) so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 12,9% (25.988 người) so với quý 2/2018.

Nguyên nhân thất nghiệp: 40,0% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 29,9% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 3,0% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,6% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 25,6% do những nguyên nhân khác.

Người lao động thất nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông chiếm 63,5%, lao động thất nghiệp có trình độ đại học và trên đại học chiếm 15,7%. Người lao động thất nghiệp trong lĩnh vực may- giày da- dệt- nhuộm- thiết kế thời trang chiếm tỷ lệ lớn: 30,1%.

Bảng 8. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: người

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	186.813	151.222	118.955	202.219	228.207
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	193.283	156.212	107.547	172.255	243.135
Số người chuyển hưởng TCTN	1.022	914	845	736	1.540
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	317.404	275.787	225.048	312.638	427.907
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	49.285	42.534	26.507	41.634	54.586
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	10.959	9.161	7.055	6.239	11.929

Nguồn: Cục Việc làm (2017, 2018)

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Quý 4/2018, ngành sản xuất công nghiệp vẫn giữ ở mức tăng trưởng cao (trên 10%), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,5%. Số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng mạnh (có trên 121.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký tăng 9,1%) và sự trở lại hoạt động của các doanh nghiệp đã duy trì sự ổn định kinh tế. Theo UB giám sát tài chính Quốc gia, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2018 đạt khoảng 7%, lạm phát khoảng 4%. Tuy nhiên vẫn tồn tại những thách thức đối với hoạt động xuất nhập khẩu do do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc. Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng của thiên tai, nguy cơ dịch bệnh vẫn hiện hữu. Điều này ảnh hưởng đến thị trường lao động.

Quý 4/2018, dự báo tổng số việc làm đạt khoảng 54,7 triệu, tăng 400 nghìn người, tăng 0,75% so với quý 3/2018 và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Một số ngành tiếp tục tăng nhu cầu việc làm như: công nghiệp chế biến (6%); vận tải kho bãi (8,8%); dịch vụ lưu trú ăn uống (9,01%); nghệ thuật vui chơi giải trí (18%); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (8%).

Một số nghề có nhu cầu tăng nhanh như: Tài chính, thư ký, kế toán, IT/Phần mềm, Marketing, Chăm sóc Khách hàng, Online Media và Xây dựng.

Một số ngành dự báo nhu cầu lao động sẽ giảm như: nông lâm thủy sản; Khai khoáng; kinh doanh bất động sản.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinTTLĐ@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>